

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 403/2024/HC-PT
Ngày: 24/7/2024
V/v “*Khiếu kiện Quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 246/2024/TLPT-HC ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6795/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa:

*** Người khởi kiện:** Ông Trịnh Văn T1, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn T2, xã Q, thành phố S, tỉnh T (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Người bị kiện:** UBND thành phố S, tỉnh T; Địa chỉ: Số 07, đường T3, phường T4, thành phố S, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T5 - Chủ tịch UBND thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B – Phó Chủ tịch UBND thành phố S (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND xã Q, thành phố S, tỉnh T; Địa chỉ: Xã Q, thành phố S, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn M – Chủ tịch UBND xã Q (Có mặt).

2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn T2, xã Q, thành phố S, tỉnh T (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện là ông Trịnh Văn T1 trình bày như sau:

Gia đình ông sử dụng thửa đất có nhà ở trước năm 1980 cụ thể:

+ Hồ sơ 299/TTg tại thửa đất số 380, tờ bản đồ số 3, diện tích 834m². Chủ sử dụng anh T1;

+ Hồ sơ 299/TTg tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số 3, diện tích 244m²: bà G;

+ Hồ sơ địa chính năm 1994 tại thửa 108, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.335m²: Chủ sử dụng Trịnh Văn T1.

+ Hồ sơ địa chính năm 2015 tại thửa 901, tờ bản đồ 12, diện tích 1.418,6m². Chủ sử dụng ông Trịnh Văn T1.

Lý do vì sao tại hồ sơ 299 gồm hai thửa Bà G và anh T1 thì đến nay lại chỉ còn 01 thửa là vì: Năm 1968 ông kết hôn với bà Hoàng Thị L là con đẻ của bà G. Nhà bà G hoàn cảnh neo đơn, chồng chết có hai con gái sau khi ông cưới vợ, đã đưa mẹ vợ về ở cùng và cất tạm cho bà 1 căn nhà nhỏ ở góc vườn. Khi thực hiện đo đạc địa chính thì thấy trên cùng thửa đất có hai căn nhà nên đoàn đo đạc đã tách thành hai thửa. Sau bà G chết, năm 1994 ông được cấp giấy chứng nhận toàn bộ thửa đất. Việc hợp thửa này được sự đồng ý của hai con của bà G và được chính quyền địa phương xác nhận.

Như vậy nguồn gốc thửa đất trên có từ trước 1980 (của bà G là 244m² và của ông T1 là 834m² khi hợp thửa tổng là 1.078m²).

Tuy nhiên khi thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T, UBND thành phố S đã tiến hành thu hồi đất để giải phóng mặt bằng, thực hiện công tác bồi thường cho gia đình ông với hai quyết định: Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 về việc thu hồi đất và Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND thành phố S về phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hai quyết định trên đã xác định: Thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L diện tích 1.277,6m² (trong đó đất ở

600,0m²; đất CLN 677,6m²) là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình tôi. Gia đình tôi được công nhận hạn mức 1000m² là đất ONT mới đúng. Vì:

Khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai quy định: “*Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18/12/1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 2 và 3 Điều 100 của luật này thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.*

Trường hợp trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất được xác định bằng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này”.

Điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định: *Trường hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây mà người sử dụng đất có một trong các giấy tờ về quy định tại các khoản 1,2 và 3 Điều 100 của Luật đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai, khoản 3 điều này và chưa được xác định lại theo quy định tại điểm b và Điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị Định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất Đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại theo quy định các khoản 2,3 và 4 Điều 103 của Luật Đất Đai và khoản 3 Điều này; hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đã được xác định lại là đất ở.*

Căn cứ Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh T ban hành kèm theo Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh;

Do đó ông Trịnh Văn T1 khởi kiện yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND thành phố S về việc thu hồi 1.277,6m² đất của hộ ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L thuộc thửa đất số 901, tờ bản đồ số 12, tại xã Q, thành phố S; Buộc UBND thành phố S phải công nhận, xác định đất thu hồi của ông Trịnh Văn T1 là 1.000m² đất ở (đã xác định thu hồi 600m² đất ở) để xác định diện tích đất còn lại 400m² là đất ở để thu hồi, bồi thường.

- Hủy một phần Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông Trịnh Văn T1, bà Hoàng Thị L (trong đó bồi thường đất ở đô thị là

1.000m²; đất CLN là 277,6m²); Buộc UBND thành phố S phải phê duyệt lại phương án bồi thường, xác định diện tích 1.227,6m² đất thu hồi (đất ở 1.000m², đất CLN 277,6m² của gia đình ông T1, bà L); đã phê duyệt bồi thường 600m² đất ở, phê duyệt bồi thường bổ sung 400m² đất ở.

Quan điểm của người bị kiện là UBND Thành phố S trình bày tại Văn bản số 5783 ngày 23/11/2023 và Văn bản số 6550 ngày 29/12/2023 cùng các tài liệu kèm theo như sau:

* Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho ông Trịnh Văn T1 ngày 06/7/2022 của UBND xã Q.

a) *Về nguồn gốc thửa đất:* Thửa đất của ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

b) *Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:*

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299):

+ Thửa đất số 380, tờ bản đồ 3, diện tích 834m²; chủ sử dụng tại sổ mục kê Anh T1, loại đất T.

+ Thửa đất số 313, tờ bản đồ 3, diện tích 244m², loại đất T, chủ sử dụng tại sổ mục kê Chị G (Bà G là mẹ vợ của ông T1).

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): Thửa đất số 108, tờ bản đồ 4, diện tích 1.335m², loại đất T, đăng ký sử dụng ông Trịnh Văn T1.

- Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 901, tờ bản đồ 12, diện tích 1.418,6m², loại đất ONT, đăng ký sử dụng ông Trịnh Văn T1.

+ Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1994, ông Trịnh Văn T1 được cấp GCNQSD đất số D 0265669 do UBND huyện Q1 cấp ngày 01/5/1994, thửa số 108, tờ bản đồ số 4, diện tích 935m² (đất ở 200m², 735m² đất vườn). Phần diện tích còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L. Ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T. Ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (120,0m² x 5 = 600,0m² đất ở). Ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 600,0m².

Ngày 21/9/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 5005/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 5006/QĐ-UBND phê

duyet phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L diện tích 1.277,6m² (trong đó đất ở 600,0m²; đất CLN 677,6m²) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, việc ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố S hủy 1 phần Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 21/9/2022; hủy 1 phần Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 là không có cơ sở.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

UBND phường Q trình bày tại Văn bản số 81 ngày 03/10/2023 và các tài liệu kèm theo như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của tỉnh T.

Theo khoản 2 Điều 5 Quyết định 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T về “Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về hạn mức giao đất...” thì “Đối với trường hợp đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định như sau: trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4;

Thời điểm hình thành và địa bàn sử dụng đất ở của gia đình ông Trịnh Văn T1 trước năm 1980 thuộc xã Q, huyện Q1, tỉnh T (xã thuộc huyện đồng bằng), thời điểm sử dụng đất của gia đình ông T1 trước thời điểm xã Q thay đổi địa giới về thị xã S nay là xã Q, thành phố S.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Hoàng Thị L thống nhất với trình bày của người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, khoản 3 Điều 345, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 74, Điều 75, Điều 100,

khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014, được đính chính tại Điều 1 Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 06/6/2015 của UBND tỉnh T; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn T1:

- Hủy một phần Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Trịnh Văn T1 để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T;

- Hủy một phần Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND Thành phố S về phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trịnh Văn T1 sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T;

- Buộc UBND thành phố S, tỉnh T thực hiện lại việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với ông Trịnh Văn T1, bà Hoàng Thị L và xác định diện tích đất thu hồi 1.000m² là đất ODT.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ, có ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn T1 là có căn cứ, đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ngày 01/8/2023, ông Trịnh Văn T1 gửi đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 5005/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định

số 5006/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T của UBND thành phố S ban hành ngày 21/9/2022. Tòa án nhân dân tỉnh T đã thụ lý, xác định còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tổ tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người bị kiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của người bị kiện, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[3.1]. *Về trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền ban hành quyết định:*

Quyết định số 5005/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 5006/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L ngày 21/9/2022 của UBND thành phố S, tỉnh T được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 52, 56 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai năm 2013.

[3.2]. Về hồ sơ địa chính qua các thời kỳ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất:

- *Về nguồn gốc thửa đất:* Thửa đất của ông Trịnh Văn T1, bà Hoàng Thị L được UBND xã Q xác nhận có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp;

- *Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:*

+ Hồ sơ địa chính năm 1985 (299) gồm 02 thửa: Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 3, diện tích **834m²**, chủ sử dụng ghi tại sổ mục kê: Anh T1, loại đất “T”; Thửa đất số 313, tờ bản đồ số 3, diện tích **244m²**, loại đất “T”, chủ sử dụng tại sổ mục kê: Chị G (bà G là mẹ vợ ông T1);

+ Hồ sơ địa chính năm 1995 (382): Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 4, diện tích **1.335m²**, loại đất “T”, đăng ký sử dụng ông Trịnh Văn T1;

+ Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 901, tờ bản đồ 12, diện tích **1.418,6m²**, loại đất “ONT”, đăng ký sử dụng: Trịnh Văn T1.

- Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1994 ông Trịnh Văn T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0265669 do UBND huyện Q1 cấp ngày 01/5/1994, thửa số 108, tờ bản đồ số 4, diện tích 935m² (đất ở 200m², đất vườn 735m²), phần diện tích còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ diện tích 1.277,6m² đất bị thu hồi của hộ ông T1, bà L thuộc thửa đất số 901, tờ bản đồ số 12, tại xã Q, thành phố S có nguồn gốc 02 thửa (01 thửa ghi tên ông T1, 01 thửa ghi tên bà G), lý do là ông T1 kết hôn với bà L (con gái bà G) vào năm 1968, vì gia đình vợ ông (bà G) đơn thân ít con (chỉ có 2 con gái là vợ ông và bà L1) mà hai gia đình lại ở cùng khuôn viên một ô đất có nhà riêng nên khi thiết lập bản đồ 299 cán bộ địa chính đã đo tách thành 02 thửa, theo nguyện vọng của gia đình năm 1994 được hợp thành 01 thửa, việc hợp thành một thửa là có sự đồng ý của nội bộ gia đình, mẹ con tự nguyện tặng cho để thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ (bà G) và đến nay khi bà G chết vẫn để thờ cúng.

Căn cứ khoản 4 Điều 103, khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 quy định hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở, hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh T; Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hạn mức giao đất ở diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đất núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh T ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh.

Tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND quy định “Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 4 Quy định này”; đồng thời tại Điều 2 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND quy định: “Các trường hợp chưa được xác định đất ở theo quy định này, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị được xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định này”.

Như vậy, hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định đất ở có vườn, ao từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (phường) thì được xác định đất ở không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa bàn nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 4463/2014 QĐ-UBND, cụ thể như sau:

“- Tối đa 150m² hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

- Tối đa 200m² hộ đối với các vị trí còn lại”.

Căn cứ vào Biên bản xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 09/7/2021 của UBND phường T6, thành phố S thì hộ ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980, thuộc xã Q, huyện Q1 (một xã thuộc huyện đồng bằng), thời điểm sử dụng đất của ông Trịnh Văn T1, bà Hoàng Thị L được hình thành trước thời điểm xã Q được chuyển về thị xã S (năm 2015) và được áp dụng chính sách “*hạn mức địa bàn nông thôn*” khi công nhận “*hạn mức công nhận đất ở*” theo quy định tại khoản 1 Điều 7 được ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T, *về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước... trên địa bàn tỉnh T.*

Đối chiếu với quy định trên thì hộ gia đình ông Trịnh Văn T1, bà Hoàng Thị L được công nhận diện tích đất ở tối đa là 1.000m² (200m² x 05 = 1.000m²). Đây là hạn mức được công nhận đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng là hạn mức đất ở được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng đối với hộ ông Trịnh Văn T1, bà Hoàng Thị L.

Việc UBND thành phố S xác định thửa đất của hộ ông Trịnh Văn T1 bà Hoàng Thị L thuộc đất ở đô thị và áp dụng hạn mức giao đất ở tại thị trấn thuộc huyện miền núi (120m² x 05 = 600m²) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T là chưa xem xét đầy đủ về thời điểm sử dụng đất, địa bàn sử dụng đất và các chính sách của Nhà nước khi quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân (*chỉ công nhận cho hộ ông T1, bà L 600m² đất ở theo hạn mức 120m²/hộ tại thị trấn thuộc huyện miền núi*) là không chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông T1, bà L.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Trịnh Văn T1, hủy một phần Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 và Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T, buộc UBND thành phố S thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với ông Trịnh Văn T1 và bà Hoàng Thị L và xác định đất thu hồi 1000m² là đất ODT là có căn cứ, đúng quy định. Từ đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của

đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố S, tỉnh T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh T; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Về án phí: UBND thành phố S, tỉnh T phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000257 ngày 10/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

3. Các quyết định kháng của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà